

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 – 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 – 34

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.962.004.500.542	7.603.842.882.014
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	549.476.978.149	921.222.811.837
1. Tiền	111		158.353.778.851	262.284.548.691
2. Các khoản tương đương tiền	112		391.123.199.298	658.938.263.146
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		867.041.588.041	879.691.929.474
1. Chứng khoán kinh doanh	121		541.911.500.000	541.911.500.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		325.130.088.041	337.780.429.474
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.658.511.818.622	4.157.053.577.579
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1.566.121.233.754	1.348.987.494.779
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		778.007.867.333	824.424.635.870
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		167.605.231.000	188.555.231.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	2.252.339.463.210	1.900.656.583.676
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(105.561.976.675)	(105.570.367.746)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.5	1.650.214.373.344	1.487.603.780.913
1. Hàng tồn kho	141		1.656.387.704.724	1.500.651.183.991
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.173.331.380)	(13.047.403.078)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		236.759.742.386	158.270.782.211
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	111.632.945.403	16.897.224.367
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		120.000.497.440	126.579.245.212
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.12	5.126.299.543	14.794.312.632
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.722.609.690.412	8.925.010.253.788
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		337.595.479.748	342.049.741.177
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	337.595.479.748	342.049.741.177
II/ Tài sản cố định	220		6.857.086.777.548	6.974.456.588.695
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	5.019.211.766.680	5.129.407.241.168
- Nguyên giá	222		9.096.234.389.117	9.080.918.705.650
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.077.022.622.437)	(3.951.511.464.482)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	184.537.413.351	190.513.358.251
- Nguyên giá	225		241.199.565.583	242.687.057.901
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(56.662.152.232)	(52.173.699.650)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	1.653.337.597.517	1.654.535.989.276
- Nguyên giá	228		1.761.298.720.232	1.761.266.902.050
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(107.961.122.715)	(106.730.912.774)
III/ Bất động sản đầu tư	230		30.711.000.000	31.240.500.000
- Nguyên giá	231		31.770.000.000	31.770.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.059.000.000)	(529.500.000)
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		808.047.519.449	757.797.505.713
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	808.047.519.449	757.797.505.713
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		303.356.649.732	410.312.533.946
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		227.760.344.899	356.459.469.066
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.565.904.833	23.822.664.880
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		30.030.400.000	30.030.400.000
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		385.812.263.935	409.153.384.257
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	131.297.663.952	141.266.739.624
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.910.511.278	5.288.911.278
3. Lợi thế thương mại	269		249.604.088.705	262.597.733.355
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		16.684.614.190.954	16.528.853.135.802

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		12.014.336.065.450	11.967.966.735.954
I/ Nợ ngắn hạn	310		6.183.854.746.546	6.177.796.816.195
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	940.629.843.840	1.302.711.720.775
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		119.263.675.714	68.254.463.810
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	73.297.352.386	95.866.601.819
4. Phải trả người lao động	314		59.998.748.065	97.377.780.416
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	114.928.715.994	179.813.578.524
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	689.725.840.104	438.287.809.529
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	4.172.061.511.568	3.982.590.534.962
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7.975.064.165	6.618.785.443
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.973.994.710	6.275.540.917
II/ Nợ dài hạn	330		5.830.481.318.904	5.790.169.919.759
1. Phải trả dài hạn người bán	331		13.802.240.860	36.211.893.420
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		51.406.762.294	47.800.121.020
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		5.174.467.506	586.726.137
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		304.261.647	373.780.362
5. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	1.574.500.189.591	1.526.263.845.128
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	3.778.200.467.217	3.769.647.764.949
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		407.092.929.789	409.285.788.743
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.16	4.670.278.125.504	4.560.886.399.848
I/ Vốn chủ sở hữu	410		4.670.278.125.504	4.560.886.399.848
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		270.847.905.480	270.847.905.480
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		45.780.003.942	45.780.003.942
4. Cổ phiếu quỹ	415		(28.342.000)	(28.342.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.084.402.078	20.084.402.078
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.639.325.469	1.545.485.916
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.084.779.959	(42.215.487.429)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		554.545.510	43.760.973.345
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.126.855.700.535	3.033.557.814.432
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		16.684.614.190.954	16.528.853.135.802



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Thanh
Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 04 tháng 05 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I.2023		Quý I.2022		Lũy kế năm 2023		Lũy kế năm 2022	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.513.518.791.098	1.390.817.869.955	1.513.518.791.098	1.390.817.869.955	1.513.518.791.098	1.390.817.869.955	1.390.817.869.955	1.390.817.869.955
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	31.369.314.392	31.606.121.529	31.369.314.392	31.606.121.529	31.369.314.392	31.606.121.529	31.606.121.529	31.606.121.529
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.482.149.476.706	1.359.211.748.426	1.482.149.476.706	1.359.211.748.426	1.482.149.476.706	1.359.211.748.426	1.359.211.748.426	1.359.211.748.426
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	1.162.268.445.564	1.047.339.860.609	1.162.268.445.564	1.047.339.860.609	1.162.268.445.564	1.047.339.860.609	1.047.339.860.609	1.047.339.860.609
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		319.881.031.142	311.871.887.817	319.881.031.142	311.871.887.817	319.881.031.142	311.871.887.817	311.871.887.817	311.871.887.817
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	55.575.620.419	25.992.177.169	55.575.620.419	25.992.177.169	55.575.620.419	25.992.177.169	25.992.177.169	25.992.177.169
7. Chi phí tài chính	22	6.5	177.708.154.520	148.993.203.410	177.708.154.520	148.993.203.410	177.708.154.520	148.993.203.410	148.993.203.410	148.993.203.410
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		168.283.608.755	144.353.759.091	168.283.608.755	144.353.759.091	168.283.608.755	144.353.759.091	144.353.759.091	144.353.759.091
8. Lợi nhuận từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	24		3.105.412.036	4.645.200.262	3.105.412.036	4.645.200.262	3.105.412.036	4.645.200.262	4.645.200.262	4.645.200.262
9. Chi phí bán hàng	25	6.6	98.151.804.204	101.952.656.348	98.151.804.204	101.952.656.348	98.151.804.204	101.952.656.348	101.952.656.348	101.952.656.348
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	94.796.262.227	78.076.992.990	94.796.262.227	78.076.992.990	94.796.262.227	78.076.992.990	78.076.992.990	78.076.992.990
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.905.842.646	13.486.412.500	7.905.842.646	13.486.412.500	7.905.842.646	13.486.412.500	13.486.412.500	13.486.412.500
12. Thu nhập khác	31		2.350.668.754	3.111.808.728	2.350.668.754	3.111.808.728	2.350.668.754	3.111.808.728	3.111.808.728	3.111.808.728
13. Chi phí khác	32		3.065.513.510	6.092.719.917	3.065.513.510	6.092.719.917	3.065.513.510	6.092.719.917	6.092.719.917	6.092.719.917
14. Lợi nhuận khác	40		(714.844.756)	(2.980.911.189)	(714.844.756)	(2.980.911.189)	(714.844.756)	(2.980.911.189)	(2.980.911.189)	(2.980.911.189)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.190.997.890	10.505.501.311	7.190.997.890	10.505.501.311	7.190.997.890	10.505.501.311	10.505.501.311	10.505.501.311
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.359.570.214	5.508.029.593	7.359.570.214	5.508.029.593	7.359.570.214	5.508.029.593	5.508.029.593	5.508.029.593
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.7	(1.814.458.954)	(31.354.692)	(1.814.458.954)	(31.354.692)	(1.814.458.954)	(31.354.692)	(31.354.692)	(31.354.692)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.645.886.630	5.028.826.410	1.645.886.630	5.028.826.410	1.645.886.630	5.028.826.410	5.028.826.410	5.028.826.410
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		554.545.510	1.808.488.511	554.545.510	1.808.488.511	554.545.510	1.808.488.511	1.808.488.511	1.808.488.511
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.091.341.120	3.220.337.899	1.091.341.120	3.220.337.899	1.091.341.120	3.220.337.899	3.220.337.899	3.220.337.899
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	5	15	5	15	5	15	15	15
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		5	15	5	15	5	15	15	15

(Handwritten signature)

Hoàng Anh Tuấn
Tông Giám đốc

Đồng Nai, ngày 04 tháng 05 năm 2023

Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Thanh
Người lập biểu



CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	7.190.997.883	10.505.501.311
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	148.131.620.717	121.747.669.063
Các khoản dự phòng	03	(5.526.184.047)	5.182.015.959
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(173.302.079)	(34.564.451)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(53.768.051.573)	(28.606.305.861)
Chi phí lãi vay	06	168.283.608.755	144.353.759.091
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	264.138.689.656	253.148.075.112
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(173.493.514.379)	(109.908.272.012)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(155.736.520.733)	(254.919.706.665)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(38.541.482.713)	94.962.830.179
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(83.266.645.364)	(11.897.582.272)
Tiền lãi vay đã trả	14	(211.925.798.724)	(168.975.610.146)
Thuế TNDN đã nộp	15	(31.350.804.262)	(28.037.647.050)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.460.912.143	755.123.452
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(148.079.010)	(425.203.475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(427.863.243.386)	(225.297.992.877)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(110.838.775.183)	(149.372.357.436)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	8.197.186.652
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(283.070.060.538)	22.501.572.329
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(117.311.674.933)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	205.816.938.120	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	38.362.579.522	44.156.393.642
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(149.729.318.079)	(191.828.879.746)

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	25.236.000.000	8.000.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	1.635.250.283.876	1.484.363.762.805
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.435.163.313.420)	(1.143.828.462.921)
Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(13.409.877.809)	(15.979.149.521)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.066.364.870)	(8.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	205.846.727.777	324.556.150.363
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(371.745.833.688)	(92.570.722.260)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	921.222.811.837	450.998.668.270
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	549.476.978.149	358.427.946.010



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Thanh
Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 04 tháng 05 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DNP Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 7 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.189.099.130.000 đồng (Một nghìn một trăm tám mươi chín tỷ không trăm chín mươi chín triệu một trăm ba mươi nghìn đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE; khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét; hoạt động tư vấn quản lý và hoạt động tư vấn đầu tư.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

1.4 Cấu trúc Công ty**Các Công ty con sở hữu trực tiếp**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2023
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Lô 06, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Đầu tư vào các Công ty/dự án nước sạch	51,15%	51,15%
Công ty Cổ phần CMC	Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men	51,14%	51,14%

Các Công ty con sở hữu gián tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2023
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,998%	51,15%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An	Áp 7, Xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	70,85%	36,24%
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Số 8C, Đường Đinh Công Tráng, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,36%	44,17%
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	A6-A7 KDC Kênh Bàu, Phường Xuân An, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	89,38%	41,65%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Số 137 Lê Hồng Phong, Khu phố 2, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,26%	29,29%
Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Áp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,68%	26,94%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Số 489 đường 30/4, Khu phố 1, Phường 1, TP. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	59,47%	28,68%
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	Số 44/6D, Khu phố 3, Thị trấn Tầm Vu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, Dịch vụ công ích	96,06%	49,13%

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2023
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Tiền Giang	Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,97%	51,13%
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	M5, Tôn Đức Thắng, Phường Phú Thủy, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,93%	39,15%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Số 25 Phố Lý Thường Kiệt, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước	50,00%	49,67%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Số 27 Lê Trung Nghĩa, Phường 12, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	80,00%	39,73%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Cơ điện	Tầng 18, Ngọc Khánh Plaza, số 1 Phạm Huy Thông, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	80,00%	39,73%
Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Số 198 Đường 16/7, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hoà, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	51,51%	26,34%
Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	243 Trần Quý Cáp, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	100%	26,34%
Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	Số 198 Đường 16/7, Tổ dân phố 18, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất	100%	26,34%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Số 216 Nguyễn Văn Linh, Khu phố Tân Phú, Phường Tân Phú, TP. Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	84,19%	43,06%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP Quảng Bình	Số 81 Lý Thường Kiệt, Phường Đồng Hải, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	89,90%	45,98%
Công ty Cổ phần Nước thô DNP – Sông Tiền	Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,99%	51,14%
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Số 7 hẻm 194/70/4 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực xử lý nước cấp và nước thải	70,00%	34,76%

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2023
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Lô B10-B11 KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Hoạt động dịch vụ tài chính	99,99%	51,13%

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2023
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Số 204 Quang Trung, Phường 5, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	24,27%	12,41%
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Số 137 Lê Hồng Phong, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,01%	7,32%
Công ty Cổ phần Nước và môi trường Đông Hải	Số 137 Lê Hồng Phong, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	7,32%
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Áp 3 Nhà Thương, Thị trấn Thủ Thừa, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, Dịch vụ công ích	48,25%	24,68%
Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	Số 70 Nguyễn Trọng Kỳ, Phường Cam Lợi, TP. Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ công ích	20,33%	8,75%
Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	Số 386 Đường Xương Giang, Phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	24,99%	12,78%
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào (*)	Đường số 9, Bản Huội San, Huyện Xê Pôn, Tỉnh Savannakhet, Lào	Sản xuất và kinh doanh nhựa các loại	43,42%	22,15%

(*) Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào là Công ty liên kết của Công ty CP Tân Phú Việt Nam – Công ty con của Công ty. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào đã ngừng hoạt động từ 31/12/2016.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

Tập đoàn thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính căn cứ hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con được lập đến ngày 31 tháng 03 năm 2023.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến

ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động.... Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	02 – 50
Máy móc và thiết bị	02 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 20
Quyền sử dụng đất	Theo thời gian thuê
Chương trình phần mềm	03 – 08

4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm).
- Quyền sử dụng đất giao không thời hạn không thực hiện trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14 Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu là các khoản vốn góp của chủ sở hữu tại các công ty tăng từ các nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần và các nguồn quỹ khác.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Tập đoàn phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, hợp đồng hợp tác đầu tư và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phải sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2023	01/01/2023
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt	16.161.950.719	4.761.681.518
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	142.191.828.132	257.522.867.173
Các khoản tương đương tiền	391.123.199.298	658.938.263.146
Cộng	549.476.978.149	921.222.811.837

5.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị <i>VND</i>	Dự phòng <i>VND</i>	Giá trị <i>VND</i>	Dự phòng <i>VND</i>
Phải thu các bên khác	1.563.884.916.025	(95.292.459.210)	1.337.514.029.725	(95.300.850.282)
Phải thu bên liên quan	2.236.317.729	(2.236.317.729)	11.473.465.054	(2.236.317.729)
Cộng	1.566.121.233.754	(97.528.776.939)	1.348.987.494.779	(97.537.168.011)

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

5.3 Phải thu khác

5.3.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các đối tượng khác	2.248.738.455.174	(1.168.558.267)	1.896.884.097.169	(1.168.558.267)
Hợp đồng hợp tác đầu tư	1.847.455.387.834	-	1.531.650.807.995	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, phải thu lãi cho vay	118.545.710.583	-	112.890.511.918	-
Ký quỹ, ký cược	20.066.292.822	-	24.041.483.564	-
Phải thu bảo hiểm xã hội, thuế TNCN	938.445.566	-	462.812.393	-
Phải thu khác	261.732.618.369	(1.168.558.267)	227.838.481.299	(1.168.558.267)
Phải thu các bên liên quan	3.601.008.036	(1.789.904.445)	3.772.486.507	(1.789.904.445)
Cộng	2.252.339.463.210	(2.958.462.712)	1.900.656.583.676	(2.958.462.712)

5.3.2 Phải thu dài hạn khác

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hợp đồng hợp tác đầu tư	294.448.567.814	-	297.648.567.814	-
Ký quỹ, ký cược	20.673.150.130	-	21.954.150.130	-
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	7.508.194.309	-	8.164.315.738	-
Phải thu khác	14.965.567.495	-	14.282.707.495	-
Cộng	337.595.479.748	-	342.049.741.177	-

5.4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Xây dựng số 5	21.401.610.384	(21.401.610.384)	21.401.610.384	(21.401.610.384)
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	10.452.613.946	(10.452.613.946)	10.452.613.946	(10.452.613.946)
Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	3.238.237.572	(3.238.237.572)	3.238.237.572	(3.238.237.572)
Các đối tượng khác	115.818.766.649	(70.469.514.773)	117.738.041.986	(70.477.905.844)
Cộng	150.911.228.551	(105.561.976.675)	152.830.503.888	(105.570.367.746)

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

5.5 Hàng tồn kho

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	6.982.500	-	28.094.440.275	-
Nguyên liệu, vật liệu	615.373.330.807	(3.652.222.256)	552.193.673.700	(5.885.441.599)
Công cụ, dụng cụ	89.869.286.749	(4.005.531)	88.169.963.351	(4.005.531)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.462.763.034	-	18.039.248.477	-
Thành phẩm	709.198.410.645	(2.301.441.837)	577.276.076.507	(6.942.294.192)
Hàng hoá	208.532.853.108	(215.661.756)	203.238.018.886	(215.661.756)
Hàng gửi đi bán	15.944.077.881	-	33.639.762.795	-
Cộng	1.656.387.704.724	(6.173.331.380)	1.500.651.183.991	(13.047.403.078)

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

5.6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2023	1.982.793.593.348	3.127.027.317.653	3.944.880.080.725	26.217.713.924	9.080.918.705.650
Mua trong kỳ	571.696.296	2.412.416.207	274.545.454	135.500.000	3.394.157.957
Đầu tư XD CB hoàn thành	3.095.727.482	9.352.264.959	247.954.066	889.821.701	13.585.768.208
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	2.250.492.318	-	-	2.250.492.318
Tăng/Giảm khác	(294.244.325)	(3.171.314.278)	(148.000.000)	(301.176.413)	(3.914.735.016)
Số dư tại 31/03/2023	1.986.166.772.801	3.137.871.176.859	3.945.254.580.245	26.941.859.212	9.096.234.389.117
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2023	870.990.637.881	1.766.448.164.330	1.299.589.243.112	14.483.419.159	3.951.511.464.482
Khấu hao trong kỳ	20.488.749.015	60.843.462.612	45.786.780.657	798.633.944	127.917.626.228
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.065.431.743	-	-	1.065.431.743
Tăng/Giảm khác	(14.712.216)	(3.008.011.387)	(148.000.000)	(301.176.413)	(3.471.900.016)
Số dư tại 31/03/2023	891.464.674.680	1.825.349.047.298	1.345.228.023.769	14.980.876.690	4.077.022.622.437
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2023	1.111.802.955.467	1.360.579.153.323	2.645.290.837.613	11.734.294.765	5.129.407.241.168
Số dư tại 31/03/2023	1.094.702.098.121	1.312.522.129.561	2.600.026.556.476	11.960.982.522	5.019.211.766.680

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
 Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2023	228.160.688.062	14.526.369.839	242.687.057.901
Thuế tài chính trong kỳ	763.000.000	-	763.000.000
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	(2.250.492.318)	-	(2.250.492.318)
Số dư tại 31/03/2023	226.673.195.744	14.526.369.839	241.199.565.583
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2023	46.815.092.229	5.358.607.421	52.173.699.650
Khấu hao trong kỳ	2.593.848.372	2.960.035.953	5.553.884.325
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	(1.065.431.743)	-	(1.065.431.743)
Số dư tại 31/03/2023	48.343.508.858	8.318.643.374	56.662.152.232
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2023	181.345.595.833	9.167.762.418	190.513.358.251
Số dư tại 31/03/2023	178.329.686.886	6.207.726.465	184.537.413.351

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2023	1.724.956.483.117	18.120.421.244	18.189.997.689	1.761.266.902.050
Mua trong kỳ	-	-	31.818.182	31.818.182
Số dư tại 31/03/2023	1.724.956.483.117	18.120.421.244	18.221.815.871	1.761.298.720.232
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2023	91.255.669.324	8.631.267.749	6.843.975.701	106.730.912.774
Khấu hao trong kỳ	172.781.703	681.033.349	376.394.889	1.230.209.941
Số dư tại 31/03/2023	91.428.451.027	9.312.301.098	7.220.370.590	107.961.122.715
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2023	1.633.700.813.793	9.489.153.495	11.346.021.988	1.654.535.989.276
Số dư tại 31/03/2023	1.633.528.032.090	8.808.120.146	11.001.445.281	1.653.337.597.517

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Mua sắm TSCĐ	69.513.571.460	56.818.207.437
Máy móc, thiết bị	69.513.571.460	56.818.207.437
Xây dựng cơ bản	738.533.947.989	700.979.298.276
Các công trình nhà máy	644.540.730.788	602.497.845.733
Các công trình khác	93.993.217.201	98.481.452.543
Cộng	808.047.519.449	757.797.505.713

5.10 Chi phí trả trước

5.10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.787.495.821	4.717.107.373
Chi phí sửa chữa tài sản	75.576.697.462	481.808.703
Các khoản khác	32.268.752.120	11.698.308.291
Cộng	111.632.945.403	16.897.224.367

5.10.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	24.686.857.113	49.918.215.369
Chi phí sửa chữa tài sản và thay đồng hồ định kỳ	40.266.454.448	47.092.035.432
Chi phí thuê biển quảng cáo	12.045.978.557	23.581.057.977
Các khoản khác	54.298.373.834	20.675.430.846
Cộng	131.297.663.952	141.266.739.624

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	883.355.541.355	883.355.541.355	1.205.478.349.446	1.205.478.349.446
Phải trả cho người bán phục vụ mua sắm TSCĐ	45.501.689.644	45.501.689.644	75.036.738.474	75.036.738.474
Phải trả khác	11.772.612.841	11.772.612.841	22.196.632.855	22.196.632.855
	-	-		-
Cộng	940.629.843.840	940.629.843.840	1.302.711.720.775	1.302.711.720.775

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

5.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu tại 01/01/2023		Số phải nộp tại 01/01/2023		Số phải nộp trong kỳ		Số thực nộp trong kỳ		Số phải thu tại 31/03/2023		Số phải nộp tại 31/03/2023	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	46.173.854		4.932.599.804		27.816.332.153		27.542.950.024		102.342.729		5.262.150.808	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	530.434.965		-		12.533.691.622		12.133.986.695		130.730.038		-	
Thuế xuất, nhập khẩu	11.602.936.930		-		12.209.327.583		1.097.090.963		490.700.310		-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	242.227.575		78.717.916.983		7.370.073.203		31.350.804.262		1.194.194.197		55.689.152.546	
Thuế thu nhập cá nhân	2.207.987.607		1.082.870.713		4.636.652.804		5.499.351.231		3.004.622.668		1.016.807.347	
Thuế tài nguyên	-		370.757.570		1.095.222.353		1.175.607.863		39.157.900		329.529.960	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	9.992.000		830.192.884		423.824.733		47.690.067		9.992.000		1.206.327.550	
Thuế bảo vệ môi trường	-		256.957.460		867.462.020		888.395.247		-		236.024.233	
Các loại thuế khác	154.559.701		563.396.050		498.871.750		829.671.575		154.559.701		232.596.225	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		9.111.910.355		10.998.876.565		10.786.023.204		-		9.324.763.717	
Cộng	14.794.312.632		95.866.601.819		78.450.334.786		91.351.571.131		5.126.299.543		73.297.352.386	

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	52.859.878.791	105.574.280.542
Chi phí cơ hội hợp tác đầu tư	31.500.000.000	31.500.000.000
Trích trước lương	2.850.421.596	10.596.069.535
Chi phí hoa hồng môi giới	4.068.426.941	10.472.623.583
Cước vận chuyển	2.042.231.711	1.504.823.294
Chi phí khác	21.607.756.955	20.165.781.570
Cộng	114.928.715.994	179.813.578.524

5.14 Phải trả khác

5.14.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Kinh phí công đoàn	4.361.637.677	4.361.637.677	3.658.189.970	3.658.189.970
Các khoản bảo hiểm bắt buộc	3.942.179.281	3.942.179.281	180.476.291	180.476.291
Cổ tức phải trả	2.389.792.921	2.389.792.921	2.292.792.921	2.292.792.921
Lãi vay phải trả	169.780.484.750	169.780.484.750	166.542.575.933	166.542.575.933
Phải trả đại lý tiền chiết khấu đặt	24.782.133.455	24.782.133.455	26.591.881.829	26.591.881.829
Phải trả khác	484.469.612.020	484.469.612.020	239.021.892.585	239.021.892.585
Cộng	689.725.840.104	689.725.840.104	438.287.809.529	438.287.809.529

5.14.2 Phải trả dài hạn khác

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Lãi vay phải trả	172.807.012.119	172.807.012.119	172.765.012.119	172.765.012.119
Nhận kí quỹ, kí cược	6.570.469.359	6.570.469.359	5.246.748.359	5.246.748.359
Hợp đồng hợp tác đầu tư	1.284.805.500.000	1.284.805.500.000	1.129.679.000.000	1.129.679.000.000
Các khoản phải trả khác	110.317.208.113	110.317.208.113	218.573.084.650	218.573.084.650
Cộng	1.574.500.189.591	1.574.500.189.591	1.526.263.845.128	1.526.263.845.128

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
 Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

5.15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
Vay và thuê tài chính ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại	2.987.525.432.095	2.987.525.432.095	1.379.152.398.844	2.681.298.292.868
Vay và thuê tài chính ngắn hạn từ các cá nhân, tổ chức tín dụng khác	1.184.536.079.473	1.184.536.079.473	225.803.246.859	1.301.292.242.094
Cộng	4.172.061.511.568	4.172.061.511.568	1.604.955.645.703	3.982.590.534.962

5.15.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
Vay và thuê tài chính dài hạn từ các Ngân hàng thương mại	1.945.756.980.946	1.945.756.980.946	107.105.925.883	1.948.561.851.346
Vay và thuê tài chính dài hạn từ các cá nhân, tổ chức tín dụng khác	1.832.443.486.270	1.832.443.486.270	16.556.433.878	5.198.861.210
Cộng	3.778.200.467.217	3.778.200.467.217	123.662.359.761	115.109.657.493

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
 Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

5.16 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

5.16.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2022	1.189.099.130.000	270.786.128.816	45.780.003.942	(28.342.000)	25.546.900.231	3.595.714.832	2.381.392.176.614	3.916.171.712.435
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	90.744.760.000	90.744.760.000
Tăng do chuyển đổi vay thành cổ phần	-	-	-	-	-	-	562.161.900.000	562.161.900.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	4.386.788.030	90.465.360.464	94.852.148.494
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(12.130.526.345)	(12.130.526.345)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	5.554.049.403	(409.805.210)	(530.572.846)	(940.378.056)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(3.174.492.465)	(5.554.049.403)	-	-
Thoái vốn công ty con	-	-	-	-	(7.842.055.091)	3.590.520.113	(191.401.421.863)	(190.985.394.215)
Tăng/ (giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	61.776.664	-	-	-	(4.825.540.158)	114.667.595.249	102.000.000.000
Khác	-	-	-	-	-	761.857.712	(1.811.456.841)	(987.822.465)
Số dư tại 31/12/2022	1.189.099.130.000	270.847.905.480	45.780.003.942	(28.342.000)	20.084.402.078	1.545.485.916	3.033.557.814.432	4.560.886.399.848
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2023	1.189.099.130.000	270.847.905.480	45.780.003.942	(28.342.000)	20.084.402.078	1.545.485.916	3.033.557.814.432	4.560.886.399.848
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	25.236.000.000	25.236.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	554.545.510	1.091.341.120	1.645.886.630
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(6.166.364.870)	(6.166.364.870)
Tăng/ (giảm) thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	15.955.252.716	72.367.885.404	88.323.138.120
Tăng/ (giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	(868.238.122)	868.238.122	-
Khác	-	-	-	-	-	452.279.448	(99.213.673)	353.065.775
Số dư tại 31/03/2023	1.189.099.130.000	270.847.905.480	45.780.003.942	(28.342.000)	20.084.402.078	17.639.325.469	3.126.855.700.535	4.670.278.125.504



CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

5.16.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
<i>Trong đó chia bằng cổ phiếu</i>	-	-
<i>Cổ phiếu thưởng ESOP</i>	-	-

5.16.3 Cổ phiếu

	31/03/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118.909.913	118.909.913
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118.909.913	118.909.913
Cổ phiếu phổ thông	118.909.913	118.909.913
Số lượng cổ phiếu quỹ	8.810	8.810
Cổ phiếu phổ thông	8.810	8.810
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.901.103	118.901.103
Cổ phiếu phổ thông	118.901.103	118.901.103
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
 Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I.2023 VND	Quý I.2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ	1.513.518.791.098	1.390.817.869.955	1.513.518.791.098	1.390.817.869.955
Cộng	1.513.518.791.098	1.390.817.869.955	1.513.518.791.098	1.390.817.869.955

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I.2023 VND	Quý I.2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
Chiết khấu thương mại	29.539.415.637	28.620.817.102	29.539.415.637	28.620.817.102
Giảm giá hàng bán	23.802.773	311.194.333	23.802.773	311.194.333
Hàng bán bị trả lại	1.806.095.982	2.674.110.094	1.806.095.982	2.674.110.094
Cộng	31.369.314.392	31.606.121.529	31.369.314.392	31.606.121.529

6.3 Giá vốn hàng bán

	Quý I.2023 VND	Quý I.2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	1.162.268.445.563	1.047.339.860.609	1.162.268.445.563	1.047.339.860.609
Cộng	1.162.268.445.563	1.047.339.860.609	1.162.268.445.563	1.047.339.860.609



CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
 Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I.2023 VND	Quý I.2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.615.025.894	23.901.577.107	43.615.025.894	23.901.577.107
Lãi từ hoạt động đầu tư	7.047.613.643	-	7.047.613.643	-
Lãi bán chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư	-	184.813.555	-	184.813.555
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.912.980.881	1.905.786.507	4.912.980.881	1.905.786.507
Cộng	55.575.620.419	25.992.177.169	55.575.620.419	25.992.177.169

6.5 Chi phí hoạt động tài chính	Quý I.2023 VND	Quý I.2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
Lãi tiền vay	168.283.608.755	144.353.759.091	168.283.608.755	144.353.759.091
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.925.214.019	2.107.020.658	1.925.214.019	2.107.020.658
Chi phí tài chính khác	7.499.331.746	2.532.423.661	7.499.331.746	2.532.423.661
Cộng	177.708.154.520	148.993.203.410	177.708.154.520	148.993.203.410

6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I.2023 VND	Quý I.2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
a> Chi phí bán hàng	98.151.804.204	101.952.656.348	98.151.804.204	101.952.656.348
b> Chi phí quản lý doanh nghiệp	94.796.262.227	78.076.992.990	94.796.262.227	78.076.992.990
Cộng	192.948.066.431	180.029.649.338	192.948.066.431	180.029.649.338

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý I.2023 VND	Quý I.2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành Công ty mẹ	589.874.651	533.462.927	589.874.651	533.462.927
Chi phí thuế thu nhập hiện hành các đơn vị thành viên	6.769.695.563	4.974.566.666	6.769.695.563	4.974.566.666
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.359.570.214	5.508.029.593	7.359.570.214	5.508.029.593

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I.2023 VND	Quý I.2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.645.886.630	5.028.826.410	1.645.886.630	5.028.826.410
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ	554.545.510	1.808.488.511	554.545.510	1.808.488.511
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	118.909.913	118.909.913	118.909.913	118.909.913
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5	15	5	15

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.2 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tập đoàn không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Thanh
Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 04 tháng 05 năm 2023